

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đại Quyền
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy
Ông Trần Quế Lâm
Bà Bùi Thị Thoa
Ông Đoàn Quốc Khánh
Ông Nguyễn Văn Đông

Chủ tịch
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 09/02/2015)
(Miễn nhiệm ngày 09/02/2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 22, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Số: 0608/2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đá Spilit

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Spilit (“Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

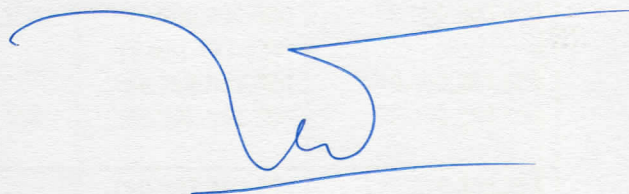
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2015
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất
Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.794.262.738	23.940.054.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.311.968.987	1.068.285.331
1. Tiền	111	V.1	6.311.968.987	1.068.285.331
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.400.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.400.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		7.298.719.500	10.658.599.975
1. Phải thu khách hàng	131		7.168.697.500	7.540.426.000
2. Trả trước cho người bán	132		130.022.000	3.054.773.975
5. Các khoản phải thu khác	135		-	63.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	18.783.574.251	12.003.836.927
1. Hàng tồn kho	141		18.783.574.251	12.003.836.927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	209.332.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	209.332.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.092.956.750	105.339.265.476
II. Tài sản cố định	220		5.052.868.184	6.035.977.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	4.634.730.529	5.617.840.321
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.131.439.471)	(8.148.329.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	418.137.655	418.137.655
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64.247.226.066	28.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	70.900.000.000	28.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.652.773.934)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.792.862.500	70.403.287.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	66.792.862.500	70.403.287.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.887.219.488	129.279.320.093

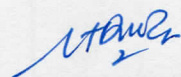
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

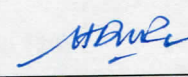
Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.183.352.814	925.201.500
I. Nợ ngắn hạn	310		59.183.352.814	925.201.500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	42.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		16.519.733.025	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	391.612.772	701.095.673
5. Phải trả người lao động	315		61.620.000	55.920.000
6. Chi phí phải trả	316		60.000.000	84.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		150.387.017	84.185.827
B. NGUỒN VỐN	400		121.703.866.674	128.354.118.593
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.11	121.703.866.674	128.354.118.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		126.150.000.000	126.150.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		300.774.032	168.371.652
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.387.017	84.185.827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.897.294.375)	1.951.561.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.887.219.488	129.279.320.093



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.445.857.500	3.036.546.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	25.445.857.500	3.036.546.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.457.757.419	2.556.334.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.988.100.081	480.211.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.504.964	39.022
7. Chi phí tài chính	22		6.652.773.934	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		154.453.331	58.960.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.809.349.509	315.761.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.607.971.729)	105.529.305
11. Thu nhập khác	31		24.079.000	-
12. Chi phí khác	32		158.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		23.921.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.584.050.729)	105.529.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	-	21.105.861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.584.050.729)	84.423.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(522)	34



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.192.453.500	1.177.550.684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.259.904.152)	(449.394.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(369.770.656)	(354.499.944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.400.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.000.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.623.178.692	370.656.445
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.400.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.504.964	39.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.379.495.036)	39.022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.243.683.656	370.695.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.068.285.331	212.515.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.311.968.987	583.210.790



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5, vốn điều lệ của Công ty là: 126.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty cổ phần Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2015 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	459.312.082	1.062.407.894
Tiền gửi ngân hàng	5.852.656.905	5.877.437
Cộng	6.311.968.987	1.068.285.331

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay ngắn hạn (*)	12.400.000.000	-
Cộng	12.400.000.000	-

(*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo hai hợp đồng sau:

+ Hợp đồng số 03/HDTD/2015 ngày 03/01/2015, số tiền cho vay: 400.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

+ Hợp đồng số 36/HDTD/2015 ngày 30/06/2015, số tiền cho vay : 12.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 06 tháng.

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	70.524.936	32.394.805
Công cụ, dụng cụ	22.186.000	22.186.000
Thành phẩm	1.123.405.436	2.829.145.993
Hàng hóa	17.567.457.879	9.120.110.129
Cộng	18.783.574.251	12.003.836.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Số dư cuối kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	3.774.765.000	3.591.395.559	611.768.895	170.400.225	8.148.329.679
Khấu hao trong kỳ	537.614.450	379.705.176	58.195.166	7.595.000	983.109.792
Số dư cuối kỳ	4.312.379.450	3.971.100.735	669.964.061	177.995.225	9.131.439.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.172.423.000	1.329.503.532	86.573.105	29.340.684	5.617.840.321
Tại ngày cuối kỳ	3.634.808.550	949.798.356	28.377.939	21.745.684	4.634.730.529

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2015 là: 763.527.000 đồng.

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2015 là: 200.000.000 đồng.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Xây dựng nhà xưởng	418.137.655	418.137.655
Cộng	418.137.655	418.137.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	-	28.900.000.000	-	28.900.000.000
Công ty CP Thiết bị và xây lắp Công nghiệp	4.200.000	42.000.000.000	-	-
Cộng	4.200.000	70.900.000.000	-	28.900.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty con:

	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV môi trường Quốc Bảo	100	100
Công ty CP Thiết bị và xây lắp Công nghiệp	89,36	89,36

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi thế thương mại (*)	66.792.862.500	70.403.287.500
Cộng	66.792.862.500	70.403.287.500

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	-	-
Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	7.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Mai Tuyết	12.000.000.000	-
Bà Nguyễn Việt Anh	3.000.000.000	-
Bà Đỗ Xuân Thảo	4.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thảo	6.000.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Thanh	9.500.000.000	-
Cộng	42.000.000.000	-

(*): Vay ngắn hạn các cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0% , thời hạn vay 06 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	198.763.898	510.694.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.348.874	146.440.179
Các loại thuế khác	26.950.000	36.010.695
Phí bảo vệ môi trường	8.550.000	7.950.000
Cộng	391.612.772	701.095.673

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	131.896.393	65.948.197	1.373.397.433	26.571.242.023
Tăng vốn	101.150.000.000				101.150.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	651.114.200	651.114.200
Trích lập các quỹ	-	36.475.259	18.237.630	-	54.712.889
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	(72.950.519)	(72.950.519)
Số dư cuối năm	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(6.584.050.729)	(6.584.050.729)
Tăng do trích lập quỹ	-	132.402.380	66.201.190	-	198.603.570
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Số dư cuối kỳ	126.150.000.000	300.774.032	150.387.017	(4.897.294.375)	121.703.866.674

11.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.615.000	12.615.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	12.615.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.445.857.500	3.036.546.076
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.445.857.500	3.036.546.076
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.445.857.500	3.036.546.076

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	21.457.757.419	2.556.334.100
Cộng	21.457.757.419	2.556.334.100

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.504.964	39.022
Cộng	20.504.964	39.022

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.652.773.934	-
Cộng	6.652.773.934	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	(6.584.050.729)	105.529.305
Điều chỉnh tăng	158.000	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	158.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(6.583.892.729)	105.529.305
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	(6.583.892.729)	105.529.305
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	21.105.861

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.584.050.729)	84.423.444
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	12.615.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(522)	34

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.401.331	291.541.530
Chi phí nhân công	314.043.025	418.149.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.109.792	1.135.258.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.621.086	5.000.000
Chi phí khác bằng tiền	3.638.905.218	171.178.497
Cộng	5.170.080.452	2.021.128.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thông tin mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Giao dịch với bên liên quan Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Giám đốc Công ty TNHH SX CN Đại Việt là thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - Giám đốc Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit (bổ nhiệm từ 09/02/2015).
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty con, đồng thời bà Đỗ Thị Cẩm Thúy - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và xây lắp Công nghiệp là mẹ của ông Đoàn Quốc Khánh - thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.

1.2 Nghiệp vụ với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Giao dịch với bên liên quan Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Bán hàng	6.527.297.500	Thị trường
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Bán hàng	3.198.800.000	Thị trường
	Mua hàng	10.439.000.000	Thị trường
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Mua hàng	19.171.432.000	Thị trường
Số dư với bên liên quan			
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải thu của khách hàng	6.757.297.500	
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng	5.745.709.000	
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Phải trả cho người bán	10.772.824.025	

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	54.000.000	54.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	54.000.000	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.311.968.987	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.168.697.500	7.603.826.000
Đầu tư ngắn hạn	12.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	64.247.226.066	28.900.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	90.127.892.553	37.572.111.331
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	42.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	16.519.733.025	-
Chi phí phải trả	60.000.000	84.000.000
Cộng	58.579.733.025	84.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	<i>DVT: VND</i> Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.519.733.025	-	16.519.733.025
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	58.579.733.025	-	58.579.733.025
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	84.000.000	-	84.000.000
Cộng	84.000.000	-	84.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.311.968.987	-	6.311.968.987
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.168.697.500	-	7.168.697.500
Đầu tư ngắn hạn	12.400.000.000	-	12.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	64.247.226.066	64.247.226.066
Cộng	25.880.666.487	64.247.226.066	90.127.892.553
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.285.331	-	1.068.285.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.603.826.000	-	7.603.826.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	8.672.111.331	28.900.000.000	37.572.111.331

5. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

